



CORPORATE GOVERNANCE AND TAX AVOIDANCE: A LITERATURE REVIEW

Ngo Nhat Phương Diem^{1*}

¹University of Finance – Marketing, Vietnam

ARTICLE INFO	ABSTRACT
<p>DOI: 10.52932/jfm.v15i7.485</p> <p><i>Received:</i> January 30, 2024</p> <p><i>Accepted:</i> April 07, 2024</p> <p><i>Published:</i> October 25, 2024</p> <p>Keywords: Corporate governance; Tax avoidance.</p> <p>JEL Codes: G34, M41, M48</p>	<p>With an approach aimed at the common interests of stakeholders, this article summarizes studies on the impact of corporate governance on tax avoidance in international markets as well as studies in emerging markets. The summary results have helped the author realize that various characteristics of corporate governance such as the level and measures of management incentives, board characteristics, ownership structure, audit quality, and capital market pressure and other Stakeholders' pressure have a strong influence on tax avoidance at businesses. At the same time, the article also summarizes through many studies that the corporate governance mechanism is also a potential factor that increases tax avoidance behavior, helping businesses become more profitable. Furthermore, corporate governance mechanism can also help businesses have good control over tax avoidance at a level where the risks are smaller than the benefits. Finally, this study suggests future research directions for Vietnam.</p>

*Corresponding author:

Email: ngodiem@ufm.edu.vn



QUẢN TRỊ CÔNG TY VÀ TRÁNH THUẾ: TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU

Ngô Nhật Phương Diễm^{1*}

¹Trường Đại học Tài chính – Marketing

THÔNG TIN	TÓM TẮT
<p>DOI: 10.52932/jfm.v15i7.485</p> <p>Ngày nhận: 30/01/2024</p> <p>Ngày nhận lại: 07/04/2024</p> <p>Ngày đăng: 25/10/2024</p> <p>Từ khóa: Quản trị công ty; Tránh thuế.</p> <p>Mã JEL: G34, M41, M48</p>	<p>Với quan điểm tiếp cận hướng đến lợi ích chung của các bên liên quan, bài viết này tổng lược các nghiên cứu về tác động của quản trị công ty đến tránh thuế tại thị trường quốc tế cũng như các nghiên cứu tại thị trường mới nổi. Kết quả tổng lược đã giúp tác giả nhận thấy rằng, các đặc điểm khác nhau của quản trị công ty như mức độ và biện pháp khuyến khích quản lý, đặc điểm hội đồng quản trị, cơ cấu sở hữu, chất lượng kiểm toán, áp lực về thị trường vốn và áp lực của các bên liên quan có ảnh hưởng mạnh mẽ đến tránh thuế tại các doanh nghiệp. Đồng thời, bài viết cũng tổng kết được thông qua rất nhiều nghiên cứu rằng cơ chế quản trị công ty cũng là một yếu tố tiềm năng làm gia tăng hành vi tránh thuế, giúp doanh nghiệp sinh lời nhiều hơn. Hơn nữa, cơ chế quản trị công ty cũng có thể giúp doanh nghiệp kiểm soát tốt tránh thuế ở mức mà rủi ro xảy ra nhỏ hơn lợi ích mang lại. Cuối cùng, nghiên cứu này đề xuất hướng nghiên cứu trong tương lai cho Việt Nam.</p>

1. Giới thiệu

Hiện nay, một vấn đề không chỉ được giới học thuật quan tâm mà các chính trị gia cũng chú ý đó là tránh thuế (Huseynov và cộng sự, 2017). Ngoài ra, thông tin về hành vi trốn thuế, tránh thuế của một số công ty đa quốc gia được công bố công khai trên truyền thông đã tạo ấn tượng không tốt nên công chúng cũng đang rất quan tâm vấn đề này (Kanagaretnam và cộng sự, 2016). Thí dụ như Enron, Tyco, Apple,

Facebook, Starbucks... đã sử dụng các phương thức khác nhau để trốn thuế và được xem là những trường hợp kinh điển về trốn thuế khi có cuộc tranh luận trong giới học thuật. Trong khi đó, một số công ty xem nộp thuế là nghĩa vụ phải thực hiện đối với Nhà nước với số tiền thuế đáng kể, phù hợp với nghiên cứu của Thomsen và Watrin (2018) thì hơn một nửa công ty Mỹ có tỷ lệ thuế suất hiệu dụng trong khoảng 30%-40% trong giai đoạn 2005-2016. Chính vì vậy, một câu hỏi được giới nghiên cứu đặt ra là tại sao một số công ty cố tình trốn thuế, trong khi những công ty khác thì có mức thuế thực tế bằng hoặc thậm chí cao hơn mức thuế theo luật

*Tác giả liên hệ:

Email: ngodiem@ufm.edu.vn

định mặc dù họ cũng có nhiều cơ hội giảm thuế theo luật định (Dyrenge và cộng sự, 2017).

Dòng tiền, thu nhập sau thuế cũng như lợi ích của chủ sở hữu sẽ được gia tăng nếu như tránh thuế được thực hiện thành công (Austin & Wilson, 2017; Rego & Wilson, 2012). Cơ chế quản trị công ty tác động rất lớn đến hành động của các nhà quản lý và liệu rằng vì lợi ích của cổ đông mà nhà quản lý sử dụng kỹ thuật tránh thuế có được xem là một chức năng của quản trị công ty hay không (Armstrong và cộng sự, 2015).

Đánh giá vai trò cũng như ảnh hưởng của quản trị công ty đến tránh thuế là một vấn đề được quan tâm hiện nay (Kovermann & Velte, 2019). Nhiều nghiên cứu đã được thực hiện trong hơn thập kỷ qua (Wilde & Wilson, 2018). Theo đó, các khía cạnh khác nhau của quản trị công ty được xem xét khi đánh giá tác động đến tránh thuế, cụ thể như thù lao của nhà quản lý (Armstrong và cộng sự, 2012; Rego & Wilson, 2012; Seidman & Stomberg, 2017); hay như các đặc điểm riêng lẻ của HĐQT (Lanis & Richardson, 2011; Lanis và cộng sự, 2015; Richardson và cộng sự, 2016); đặc điểm về cơ cấu sở hữu (Badertscher và cộng sự, 2013; McGuire và cộng sự, 2014) và chất lượng kiểm toán (Kanagaretnam và cộng sự, 2016; Klassen và cộng sự, 2016).

Để thực hiện bài viết này, tác giả đã tổng lược các nghiên cứu thực nghiệm được xuất bản gần đây để đánh giá mối quan hệ giữa quản trị công ty và tránh thuế với mô hình nghiên cứu thực nghiệm là quản trị công ty – biến độc lập và tránh thuế - biến phụ thuộc. Trong khi đó, đặc điểm của công ty như quy mô công ty, đòn bẩy tài chính, khả năng sinh lời có tác động đến tránh thuế và trong các nghiên cứu trước được coi là biến kiểm soát nên trong bài viết này tác giả cũng không thảo luận về chúng vì vấn đề trọng tâm của nghiên cứu này là quản trị công ty.

Các khía cạnh thuộc quản trị công ty được tác giả xem xét khi đánh giá tác động đến tránh thuế gồm: mức độ và biện pháp khuyến khích

quản lý, các đặc điểm hội đồng quản trị, cấu trúc sở hữu, áp lực của thị trường vốn, chất lượng kiểm toán, áp lực từ các bên liên quan. Do đó, bài viết này đánh giá tài liệu khá chuyên sâu về mối liên hệ giữa quản trị công ty và tránh thuế nên kết quả nghiên cứu này hữu ích cho cơ quan quản lý, nhà nghiên cứu, doanh nghiệp. Cấu trúc bài viết ngoài phần đặt vấn đề thì phần tiếp theo sẽ đề cập đến khái niệm cũng như cách thức đo lường tránh thuế. Nội dung thứ 3 trình bày kết quả đánh giá tài liệu và phần cuối cùng là tóm tắt, đề xuất hướng nghiên cứu mới trong tương lai.

2. Khái niệm

Tránh thuế là bất kỳ hoạt động nào làm giảm thuế thu nhập so với lợi nhuận kế toán (Dyrenge và cộng sự, 2010). Theo Hanlon và Heitman (2010) thì tránh thuế là một loạt các chiến thuật lập kế hoạch thuế từ các giao dịch thực tế hoàn toàn hợp pháp hay như Osuegbu (2007) định nghĩa “tránh thuế là việc áp dụng hợp pháp các quy định về thuế để có lợi, giảm số thuế phải nộp bằng các phương tiện hợp pháp”. Trong khi đó, lập kế hoạch thuế là một phần trong các quyết định chiến lược của nhà quản lý nhằm giảm số thuế (Franca và cộng sự, 2015) và hoạt động lập kế hoạch thuế thường dẫn đến nghĩa vụ thuế thấp hơn (Martinez, 2017). Như vậy cả tránh thuế và lập kế hoạch thuế đều là hành vi sử dụng các chiến thuật để giảm số thuế phải nộp.

Theo lý thuyết đại diện, sự tách bạch giữa quyền kiểm soát và quyền sở hữu là trọng tâm liên quan đến tránh thuế (Badertscher và cộng sự, 2013). Tránh thuế làm tăng dòng tiền nên việc tránh thuế có khả năng gây ra nhiều rủi ro cho nhà quản lý (Armstrong và cộng sự, 2015). Việc tránh thuế có thể gây tổn hại đến uy tín và danh tiếng của doanh nghiệp nếu việc tránh thuế có thể bị phát hiện bởi cơ quan thuế (Hanlon & Slemrod, 2009) nên đây là một nỗ lực đẩy rủi ro. Trên thực tế, nhà quản lý sẽ lựa chọn mức độ tránh thuế tùy thuộc vào mong muốn của cổ đông và cũng tùy thuộc vào cơ chế quản trị công ty. Nghĩa là cơ chế quản trị

công ty mạnh mẽ là một phương tiện để đảm bảo rằng các nhà quản lý không hành động kém hiệu quả bằng cách để các nguồn lực của công ty phải chịu mức thuế cao. Ngược lại khi quản trị công ty kém nhà quản lý khá ngại rủi ro nên mức độ tránh thuế thấp.

Ngoài ra, Desai và Dharmapala (2006) thừa nhận tránh thuế và chuyển hướng đặc quyền quản lý thường bổ sung cho nhau thông qua thiết lập các cơ cấu không cần thiết để tránh thuế một cách tốt nhất như thành lập các công ty con ở những đất nước được xem là thiên đường tránh thuế và điều này làm giảm tính minh bạch của công ty. nhà quản lý sẽ gia tăng thực hiện tránh thuế nếu đơn vị không có cơ chế quản trị công ty mạnh (Kovermann & Velte, 2019). Điều này cũng có thể lý giải là không có sự giám sát hiệu quả và các biện pháp khuyến khích không phù hợp với lợi ích của chủ sở hữu. Tuy nhiên, Eisenhardt (1989) cho rằng, không thể loại trừ khả năng tiền thưởng khuyến khích cho nhà quản lý theo kết quả kinh doanh đã làm tăng khả năng chấp nhận rủi ro đến mức ảnh hưởng đến lợi ích của chủ sở hữu và cũng có thể làm tăng hành vi tránh thuế.

3. Khung nghiên cứu

3.1. Phương pháp đo lường tránh thuế

Trong các nghiên cứu về tránh thuế thì hai thước đo như: thuế suất hiệu dụng và chênh lệch thuế sổ sách thường được sử dụng làm biến số đại diện cho hành vi tránh thuế. Thuế suất hiệu dụng là một thước đo khá đơn giản, là mối quan hệ giữa chi phí thuế thu nhập chia cho lợi nhuận kế toán trước thuế. Nên khi chỉ tiêu thuế suất hiệu dụng thấp nghĩa là phản ánh chi phí thuế thấp do tránh thuế, nhưng đôi khi do lạm phát giá trị lợi nhuận kế toán (lợi nhuận kế toán trước thuế tăng cao) cũng làm cho thuế suất hiệu dụng thấp (Blaylock và cộng sự, 2012). Đồng thời chỉ tiêu thuế suất hiệu dụng được dễ dàng tính toán từ dữ liệu trên các báo cáo tài chính và đó là lý do chỉ tiêu này được sử dụng rộng rãi trong các nghiên cứu về tránh thuế.

Tuy nhiên một số biến thể khác của thuế suất hiệu dụng cũng là thước đo được sử dụng cho biến tránh thuế trong nghiên cứu như thuế suất hiệu dụng hiện tại (Gupta & Newberry, 1997), thuế suất hiệu dụng tiền mặt (Dyregang và cộng sự, 2008).

Cũng tương đồng như thuế suất hiệu dụng, chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế (chênh lệch cơ sở thuế) cũng thường sử dụng đại diện cho tránh thuế (Jackson, 2015). Doanh nghiệp được xem là tránh thuế khi chênh lệch thuế sổ sách dương nghĩa là lợi nhuận kế toán lớn hơn so với thu nhập chịu thuế (Brooks và cộng sự, 2016).

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Để đạt được mục tiêu xem xét tác động của quản trị công ty theo các khía cạnh riêng lẻ đến tránh thuế, tác giả dùng các từ khóa có liên quan như “tránh thuế”, “quản lý thuế” “lập kế hoạch về thuế” để thu thập các bài nghiên cứu thông qua các cơ sở dữ liệu của các nhà xuất bản và tạp chí uy tín. Với mục đích chất lượng và tính phù hợp của nghiên cứu, nên tác giả chỉ giữ lại những bài báo thuộc danh mục ISI, Scopus. Đồng thời, nghiên cứu này quan tâm đến tác động của các khía cạnh thuộc quản trị công ty đến tránh thuế thông qua bằng chứng thực nghiệm nên tác giả cũng loại thêm những bài báo không mang tính thực nghiệm, những bài báo không có các biến liên quan đến quản trị công ty và tránh thuế, nên tổng bài báo liên quan để tác giả lược khảo là 68 bài.

Sau khi có được 68 bài báo liên quan đến vấn đề nghiên cứu, tác giả lập bảng gồm các cột có các nội dung tương ứng: tên bài báo, tác giả, thời điểm nghiên cứu, biến phụ thuộc tránh thuế, biến độc lập liên quan quản trị công ty, đo lường biến tránh thuế, kết quả nghiên cứu. Sau đó tác giả tổng lược nội dung từng bài và hoàn chỉnh vào bảng tính. Bảng tính hoàn chỉnh là căn cứ để tác giả sử dụng viết nội dung mục 4 của bài nghiên cứu này.

4. Kết quả lược khảo tài liệu

4.1. *Mối liên hệ giữa mức độ, biện pháp khuyến khích quản lý và tránh thuế*

Rất nhiều nghiên cứu thừa nhận tiền thưởng khuyến khích có liên quan đến mức độ tránh thuế, mức khuyến khích cho nhà quản lý có tác động đến tránh thuế (Armstrong và cộng sự, 2012; Halioui và cộng sự, 2016; Huang và cộng sự, 2018). Armstrong và cộng sự (2012) cho rằng, có mối quan hệ phi tuyến giữa bồi thường dựa trên vốn chủ sở hữu và tránh thuế, cụ thể là quan hệ tích cực khi công ty có tỷ lệ tránh thuế ở mức rất thấp nhưng sẽ là tác động tiêu cực giữa bồi thường khuyến khích đến tránh thuế ở những công ty mà tránh thuế cao. Trong khi đó, Xian và cộng sự (2015) thừa nhận thù lao khuyến khích dành cho nhà quản lý làm tăng chênh lệch thuế sổ sách do tránh thuế nhưng làm giảm chênh lệch thuế sổ sách do quản trị lợi nhuận và nghiên cứu này cũng ủng hộ quan điểm cho rằng thù lao khuyến khích là một công cụ hiệu quả để ngăn chặn những hoạt động quản lý có hại và thúc đẩy những hành vi mong muốn. Thêm vào đó, nếu nhà quản lý được trả lương thưởng căn cứ vào lợi nhuận sau thuế thì họ sẽ có mong muốn mạnh mẽ để giảm chi phí thuế nên tăng cao khả năng tránh thuế (Gaertner, 2014; Powers và cộng sự, 2016). Ngoài ra, Powers và cộng sự (2016) thừa nhận nếu các công ty sử dụng thước đo dòng tiền để thay cho thước đo thu nhập nhằm xác định mức thù lao thì mức độ tránh thuế cao hơn. Các giám đốc điều hành (CEO) sẽ cạnh tranh với nhau để thăng tiến cũng là một hình thức để khuyến khích quản lý và Kubick và Masli (2016) nhận thấy rằng biện pháp khuyến khích thăng tiến, sự cạnh tranh giữa các CEO có tác động tích cực đến tránh thuế, các nhà quản lý chấp nhận rủi ro cao nhằm tăng khả năng được thăng chức. Nhưng Chi và cộng sự (2017) có quan điểm trái ngược khi thừa nhận phương pháp khuyến khích nhà quản lý thông qua thông qua các khoản thù lao thì hạn chế hành vi tránh thuế khi công ty trả thù lao cho các CEO trong tương lai.

Trái ngược hoàn toàn với quan điểm cho rằng nhà quản lý bị khuyến khích bồi thường để tránh thuế thì Desai và Dharmapala (2006) thừa nhận do sự thiếu minh bạch của công ty là điều kiện quan trọng để tránh thuế. Trong nghiên cứu Desai và Dharmapala (2006) cho thấy sự liên kết khuyến khích bằng phương thức bồi thường dựa trên vốn chủ sở hữu cũng có ảnh hưởng đến tránh thuế. Điều này có nghĩa là khi tăng số tiền đền bù thông qua tăng tỷ lệ cổ phiếu sẽ làm giảm mức độ tránh thuế và điều này phụ thuộc vào sự hiện diện của cơ chế quản trị công ty. Tuy nhiên, đặc điểm của nhà quản lý cũng làm giảm sự tác động của các biện pháp khuyến khích đối với tránh thuế. Dyreng và cộng sự (2010) thừa nhận đặc điểm của CEO là một trong những tác nhân khá quan trọng và có tác động đến tránh thuế bởi vì có sự thay đổi đáng kể về thuế khi có sự xuất hiện một CEO mới.

4.2. *Đặc điểm riêng lẻ của hội đồng quản trị (HĐQT)*

Chủ sở hữu thường ủy quyền kiểm soát và điều hành cho Ban giám đốc cũng như ủy quyền đối với nhà quản lý nội bộ (Fama & Jensen, 1983). nhà quản lý nội bộ trong HĐQT có thể nắm giữ được quyền kiểm sát một cách đáng kể nên các đại diện này thường không hành động thay cho các chủ sở hữu của công ty mà thay vào đó khai thác quyền lực của công ty vì lợi ích bản thân. Do đó, việc sử dụng các thành viên độc lập bên ngoài trong HĐQT nhằm tăng cường khả năng giám sát, tăng cường việc nhà quản lý hoạt động vì lợi ích của cổ đông (Fama, 1980). Đồng quan điểm này, Lanis và Richardson (2011) cũng cung cấp bằng chứng về tính độc lập của HĐQT càng cao thì tránh thuế sẽ ít hơn và thừa nhận này cũng được hỗ trợ bởi Lanis và Richardson (2018); Hasan và cộng sự (2023). Do đó những phát hiện này củng cố thêm quan điểm các thành viên độc lập bên ngoài không tham gia điều hành trong HĐQT có ảnh hưởng tiêu cực đến tránh thuế.

Ngược lại với quan điểm trên thì cũng có quan điểm cho rằng tránh thuế cũng có thể mang lại lợi ích cho chủ sở hữu miễn là không

gây ra rủi ro nên thành viên độc lập trong HĐQT cũng được kỳ vọng mang lại lợi ích cho chủ sở hữu thông qua gia tăng dòng tiền, giảm chi phí thông qua tránh thuế. Nghiên cứu Richardson và cộng sự (2015), McClure và cộng sự (2018) đã thừa nhận tỷ lệ thành viên bên ngoài trong HĐQT có liên quan tích cực đến tránh thuế và điều này trái ngược với quan điểm của Lanis và Richardson (2011, 2018). Những kết quả trái ngược nhau có thể do điều kiện kinh tế của các doanh nghiệp khác nhau hay cũng có thể do thể chế chính trị từng quốc gia khác nhau. Điển hình như tại nghiên cứu Richardson và cộng sự (2015) thì các công ty trong mẫu nghiên cứu gặp khó khăn về tài chính và McClure và cộng sự (2018) cũng thừa nhận hành vi tránh thuế giảm trong những năm hậu khủng hoảng tài chính. Trong khi đó, mẫu nghiên cứu của Lanis và Richardson (2011) chỉ bao gồm những năm trước khủng hoảng nên công ty tích cực tránh thuế. Vì vậy, tính độc lập của HĐQT tác động đến tránh thuế theo tương quan thuận hay nghịch phụ thuộc vào điều kiện kinh tế của công ty.

Ngoài biến tính độc lập HĐQT thì đặc điểm khác của quản trị công ty như đa dạng về giới, trình độ học vấn hay quan điểm chính trị có tác động đến tránh thuế. Francis và cộng sự (2014) thừa nhận tại các công ty có giám đốc điều hành là nữ giới thì ít tránh thuế hơn nam giới. Tương tự, Richardson và cộng sự (2016) thừa nhận thành viên nữ trong HĐQT làm hạn chế tránh thuế và kết quả này cũng tương đồng với nghiên cứu Hasan và cộng sự (2023) khi thừa nhận sự đa dạng về giới có tác động tiêu cực đến tránh thuế. Ngoài ra, trình độ học vấn và nền tảng của HĐQT cũng có tác động đến tránh thuế. Cụ thể Taylor và Richardson (2014) đưa ra bằng chứng tránh thuế có xu hướng cao hơn khi các CEO có chuyên môn về thuế hay trong HĐQT có thành viên có kiến thức về luật, đã và đang làm luật sư làm gia tăng hành vi tránh thuế (Abernathy và cộng sự, 2016). Cùng quan điểm đó, Law và Mills (2017) cho rằng giới tính và giáo dục góp phần gia tăng tránh thuế nghĩa là các CEO là nam giới và có bằng cấp MBA thì tránh thuế nhiều hơn các CEO nữ.

Ngoài các đặc điểm trên thì ủy ban kiểm toán (UBKT) cũng là một nhân tố có ảnh hưởng đến tránh thuế. Ủy ban kiểm toán với vai trò lựa chọn kiểm toán viên và giám sát báo cáo tài chính nên UBKT có vị trí giao thoa giữa giám sát nội bộ và bên ngoài (Velte, 2017). Để hoạt động hiệu quả, UBKT cần phải độc lập và Richardson và cộng sự (2013) thừa nhận công ty có UBKT độc lập thì tránh thuế ít hơn. Tương đồng với quan điểm trên, Hsu và cộng sự (2018) báo cáo rằng công ty có UBKT với các chuyên gia tài chính độc lập hạn chế hành vi tránh thuế nhưng làm gia tăng tránh thuế khi UBKT thực hiện chức năng tư vấn.

4.3. Cấu trúc sở hữu

Vị thế của cổ đông với cơ cấu sở hữu phân tán sẽ yếu thế hơn nhà quản lý vì họ đã đa dạng hóa danh mục đầu tư nên họ không quan tâm đến một đơn vị cụ thể do cân nhắc về chi phí (Fama, 1980). Nhưng với cơ cấu sở hữu tập trung, cổ đông lớn với quyền được kiểm soát đã củng cố vị thế so với nhà quản lý (Shleifer & Vishny, 1986). Mills và Newberry (2001) thừa nhận các công ty đại chúng có chênh lệch thuế sở sách lớn hơn các công ty tư nhân. Tương tự, Badertscher và cộng sự (2013) cho rằng, các công ty có tỷ lệ sở hữu quản lý cao thì tránh thuế ít hơn các công ty khác. Điều này đã thừa nhận rằng sự tách biệt quyền sở hữu và quyền kiểm soát khuyến khích việc tránh thuế nhưng quyền sở hữu và quyền kiểm soát kết hợp với nhau làm giảm xu hướng tránh thuế. Trong khi đó, McGuire và cộng sự (2014) không đưa ra bằng chứng thực nghiệm nhằm chứng minh tác động của sở hữu quản lý đến tránh thuế.

Ở nhiều quốc gia, cơ cấu sở hữu của doanh nghiệp được xác lập bởi sự hiện diện của các cổ đông lớn (La Porta và cộng sự, 1999). Một cơ cấu phân tán quyền sở hữu để giám sát hoạt động của nhà quản lý, không mang lại lợi ích cho các cổ đông nhỏ nhưng mang lại lợi ích cho các cổ đông lớn (Shleifer & Vishny, 1986). Khurana và Moser (2013) nhận thấy các công ty có tỷ lệ sở hữu tổ chức thì ít tránh thuế, thường tìm ẩn nhiều rủi ro. Trong khi đó, Huseynov và

cộng sự (2017), Khan và cộng sự (2017), Chen và cộng sự (2019) nhận thấy sự gia tăng cơ cấu sở hữu tổ chức làm gia tăng tránh thuế. Tuy nhiên khi công ty đang có mức tránh thuế cao thì khi có sự gia nhập bởi nhà đầu tư tổ chức thì tránh thuế sẽ giảm. Điều này có nghĩa là nhà đầu tư tổ chức ưu tiên tránh thuế ở một mức độ nhất định nhằm hạn chế rủi ro.

Hơn nữa, cơ cấu sở hữu gia đình cũng là cấu trúc sở hữu có tác động đến tránh thuế. Chen và cộng sự (2010) thừa nhận công ty gia đình có xu hướng tránh thuế thấp hơn so với các công ty khác do tâm lý ngại rủi ro cao và họ muốn gìn giữ công ty cho thế hệ mai sau. Những phát hiện của Gaaya và cộng sự (2017) thì khác biệt khi cho rằng quyền sở hữu gia đình làm gia tăng hành vi tránh thuế vì các công ty gia đình luôn đặt mục tiêu tài chính cá nhân và cơ hội lên trên mục tiêu bảo toàn công ty cho thế hệ sau.

Ngoài ra, sở hữu nhà nước cũng là một cấu trúc sở hữu có liên quan đến tránh thuế. Thông thường, Nhà nước với vai trò là người người thụ hưởng các khoản thanh toán thuế nên không mong muốn các công ty tránh thuế nên sở hữu Nhà nước là cơ cấu giám sát kém hiệu quả hơn các cơ cấu sở hữu khác, điển hình Chan và cộng sự (2013) nhận thấy các công ty có sở hữu Nhà nước ít tránh thuế hơn, tương đồng với nghiên cứu của Bradshaw và cộng sự (2019).

4.4. Chất lượng kiểm toán

Ngoài hoạt động giám sát bên trong thông qua HĐQT, cơ cấu sở hữu thì kiểm toán độc lập cũng là nguồn giám sát bên ngoài quan trọng (Ng, 1978). Một phần công việc của kiểm toán là kiểm tra việc đánh giá, đo lường và thuyết minh các khoản mục liên quan đến thuế trên BCTC. Việc công ty tăng mức độ tránh thuế có thể làm tăng rủi ro kiện tụng khi kiểm toán viên tham gia kiểm toán BCTC (Donohoe & Knechel, 2014). Danh tiếng của kiểm toán viên có thể bị ảnh hưởng nếu như báo cáo tài chính đã được kiểm toán bị cơ quan thuế không chấp nhận các khoản trình bày về thuế. Đồng thời, DeAngle (1981) cho rằng các công ty kiểm toán lớn và có uy tín rất nhạy cảm đối với những vấn đề có thể

ảnh hưởng đến danh tiếng. Do vậy, kỳ vọng rằng công ty kiểm toán lớn sẽ ít khoan dung với hành vi tránh thuế của khách hàng. Để ủng hộ quan điểm đó, Kanagaretnam và cộng sự (2016b) thực hiện nghiên cứu với kết quả cho thấy các công ty được kiểm toán bởi các kiểm toán viên thuộc Big4 có hành vi tránh thuế ít hơn các công ty không được kiểm toán bởi Big4. Cùng quan điểm trên, Richardson và cộng sự (2013); Gaaya và cộng sự (2017) cũng kết luận rằng công ty có báo cáo tài chính được kiểm toán bởi các kiểm toán viên thuộc Big4 thì có tác động tiêu cực đến tránh thuế. Trong khi đó, dịch vụ tư vấn mà các công ty kiểm toán cung cấp cho khách hàng cũng tác động đến tránh thuế như mức phí trả cho kiểm toán viên thực hiện dịch vụ thuế làm gia tăng hành vi tránh thuế (Hogan & Noga, 2015). Ủng hộ quan điểm này, McGuire và cộng sự (2012) cho rằng tránh thuế sẽ cao hơn khi kiểm toán viên cung cấp dịch vụ thuế mà có chuyên môn cụ thể về ngành.

4.5. Áp lực về thị trường vốn

Tránh thuế làm gia tăng dòng tiền và cũng làm gia tăng giá trị cho doanh nghiệp nên ích lợi của việc tránh thuế gắn liền với chủ sở hữu nhưng rủi ro thì nhà quản lý gánh chịu (Rego & Wilson, 2012) nên sẽ tạo ra một động lực rất lớn cho các nhà quản lý với thái độ bảo thủ không thực hiện tránh thuế mà điều hành đơn vị theo cách thức cho phép công ty chịu chi phí thuế cao hơn nên dẫn đến hiệu quả kém (McGuire và cộng sự, 2014). Do đó, hình thức giám sát bên ngoài được xem xét đó là áp lực từ thị trường vốn và được kỳ vọng tác động đến quan điểm của nhà quản lý, dẫn đến tăng hành vi tránh thuế. Các công ty đại chúng chủ yếu hoạt động thông qua nguồn vốn huy động trên thị trường tài chính nên áp lực về thị trường vốn sẽ tác động mạnh mẽ đến hoạt động của đơn vị. Orihara (2017) đã nghiên cứu về tác động của việc niêm yết trên thị trường chứng khoán có ảnh hưởng đến tránh thuế nhưng kết quả chưa có sự thống nhất. Trong khi đó, Li và cộng sự (2017) xem xét tác động của việc loại bỏ việc không niêm yết một cổ phiếu cụ thể thì kết quả đã thừa nhận khi một cổ phiếu được

niêm yết thì hành vi tránh thuế tăng lên. Thêm vào đó, Chen và cộng sự (2019); Huseynov và cộng sự (2017); Khan và cộng sự (2017) đã thực hiện nghiên cứu trong bối cảnh bổ sung thêm chỉ số thị trường chứng khoán và đã nhận thấy các công ty có mức độ tránh thuế thấp sẽ gia tăng tránh thuế khi áp lực thị trường vốn tăng lên. Điều này có nghĩa là áp lực thị trường vốn sẽ tác động mạnh mẽ đến tránh thuế khi có sự quan tâm hơn của các bên liên quan. Ngoài ra, áp lực thị trường vốn có thể bị gây ra bởi nhà đầu tư nước ngoài nên Salihu và cộng sự (2015) nhận thấy các công ty mà cổ đông chủ yếu là nước ngoài có mức tránh thuế cao hơn các công ty có cổ đông.

4.6. Áp lực từ các bên liên quan

Như đã nêu ở phần tổng quan, tránh thuế thành công làm gia tăng dòng tiền và vì thế gia tăng lợi ích cho người lao động. Ví dụ như khi dòng tiền gia tăng thì tạo cơ hội và tăng sức mạnh cho người lao động khi tiến hành đàm phán lương bổng Kovermann và Velte (2019). Tuy nhiên, tránh thuế nếu không thành công sẽ tạo ra rủi ro nên làm cho dòng tiền tương lai giảm và dẫn đến công ty bị khó khăn về tài chính, làm hạn chế khả năng tăng lương cho người lao động (Noga & Schnader, 2013). Hơn nữa, công đoàn lao động cũng tác động đáng kể đến tránh thuế của đơn vị, nghĩa là công đoàn lao động làm hạn chế hành vi tránh thuế (Chyz và cộng sự, 2013).

Bên cạnh người lao động thì khách hàng là người tiêu dùng cũng là một khía cạnh của bên liên quan. Với xu hướng tất yếu về sự phát triển bền vững và cạnh tranh gay gắt hiện nay, người tiêu dùng cũng khá quan tâm đến việc tránh thuế và họ có thể tẩy chay doanh nghiệp nếu phát hiện doanh nghiệp đó tránh thuế (Hanlon & Slemrod, 2009) và điều này có thể tạo ra động cơ mạnh mẽ để doanh nghiệp từ bỏ tránh thuế. Kết quả khảo sát của Graham và cộng sự (2014) thừa nhận các nhà quản lý xem những tổn hại có thể xảy ra ảnh hưởng đến danh tiếng là một trong những tiêu chí quyết định đến việc lập kế hoạch thuế. Tuy nhiên, phản ứng của người

tiêu dùng đến việc các doanh nghiệp tránh thuế là hoàn toàn khác nhau vì cơ sở khách hàng của mỗi doanh nghiệp là khác nhau. Cụ thể, đối với những doanh nghiệp mà khách hàng không phải là người tiêu dùng trực tiếp thì phản ứng này không xảy ra (Kovermann & Velte, 2019) nhưng những doanh nghiệp có mối liên hệ trực tiếp với khách hàng là người tiêu dùng thì mối lo ngại về danh tiếng cũng như phản ứng của khách hàng là nghiêm trọng và người tiêu dùng đóng vai trò giám sát hành vi tránh thuế của doanh nghiệp (Austin & Wison, 2017).

5. Kết luận và hướng nghiên cứu trong tương lai

5.1. Kết luận

Trong những năm gần đây, tránh thuế là một chủ đề được sự quan tâm của các nhà nghiên cứu cũng như công chúng. Các nghiên cứu thực nghiệm đã phát hiện ra nhiều yếu tố tác động đến tránh thuế và quản trị công ty là một yếu tố quyết định quan trọng đến tránh thuế. Đây là hướng nghiên cứu được thực hiện bởi lời kêu gọi của Hanlon và Heitzman (2010). Thông qua tổng hợp các tài liệu, các bài báo đã công bố, tác giả có thể kết luận các khía cạnh thuộc quản trị công ty tác động đến tránh thuế là khác nhau tùy thuộc vào lợi ích của các bên liên quan. Điều này thừa nhận rằng mức độ tránh thuế của doanh nghiệp phụ thuộc vào lợi ích của các bên liên quan và khả năng nhà quản lý theo đuổi những lợi ích này thông qua cơ chế quản trị công ty. Đồng thời công ty lựa chọn tránh thuế nhiều hay ít tùy thuộc vào quan điểm của công ty tại từng thời kỳ (Hanlon & Heitzman, 2010).

5.2. Nghiên cứu trong tương lai

Mặc dù thành phần hội đồng quản trị và tính độc lập của HĐQT đã được nghiên cứu rộng rãi nhưng các phát hiện còn khá mơ hồ. Điển hình như các kết quả vẫn chưa thể hiện rõ HĐQT làm tăng hay giảm tránh thuế và liệu rằng HĐQT có bị tác động bởi sự hiện diện của các thành viên độc lập hay không? Những phát

hiện mâu thuẫn về tác động của tính độc lập của HĐQT đến tránh thuế tạo cơ hội nghiên cứu trong tương lai là phải bổ sung thêm điều kiện ảnh hưởng khi xem xét tác động của tính độc lập đến tránh thuế.

Với kết quả tổng quan thì cơ cấu sở hữu tác động đến tránh thuế vẫn còn khá mơ hồ. Do đó, nghiên cứu tác động của cơ cấu sở hữu đến

tránh thuế có thể tập trung vào các sự kiện mà có thể làm thay đổi cơ cấu sở hữu ví dụ như thời điểm phát hành lần đầu cổ phiếu ra công chúng hay như mua lại cổ phiếu của ban quản lý. Hơn nữa, áp lực thị trường vốn như là một công cụ giám sát bên ngoài và có tác động đến tránh thuế nên đây cũng có thể là hướng nghiên cứu trong tương lai.

Tài liệu tham khảo

- Abernathy, J. L., Kubick, T. R., & Masli, A. (2016). General Counsel Prominence and Corporate tax. *The Journal of the American Taxation Association*, 38(2), 39-56. <https://doi.org/10.2308/atax-51258>
- Armstrong, C. S.; Blouin, J. L.; Jagolinzer, A. D.; & Larcker, D. F. (2015). Corporate governance, incentives, and tax avoidance. *Journal of Accounting and Economics*, 60(1), 1-17. <https://doi.org/10.1016/j.jacceco.2015.02.003>
- Armstrong, C. S., Blouin, J. L., & Larcker, D. F. (2012). The incentives for tax planning. *Journal of accounting and economics*, 53(1-2), 391-411. <https://doi.org/10.1016/j.jacceco.2011.04.001>
- Austin, C. R., & Wilson, R. J. (2017). An examination of reputational costs and tax avoidance: Evidence from firms with valuable consumer brands. *The Journal of the American Taxation Association*, 39(1), 67-93. <http://dx.doi.org/10.2308/atax-51634>
- Badertscher, B., Katz, S., & Rego, S. O. (2013). The separation of ownership and control and corporate tax avoidance. *Journal of Accounting and Economics*, 56(2-3), 228-250. <http://dx.doi.org/10.1016/j.jacceco.2013.08.005>
- Blaylock, B.; Shevlin, T.; & Wilson, R. J. (2012). Tax Avoidance, Large Positive Temporary Book-Tax Differences, and Earnings Persistence. *The Accounting Review*, 87(1), 91-120. <https://doi.org/10.2308/accr-10158>
- Bradshaw, M.; Liao, G.; Ma, M. (2019). Agency costs and tax planning when the government is a major shareholder. *Journal of Accounting and Economics*, 67(2-3), 255-277. <https://doi.org/10.1016/j.jacceco.2018.10.002>
- Brooks, C., Godfrey, C., Hillenbrand, C., & Money, K. (2016). Do investors care about taxes? *Journal of Corporate Finance*, 38(C), 218-248. <https://doi.org/10.1016/j.jcorpfin.2016.01.013>
- Chan, K. H.; Mo, P. L. L.; Zhou, A. Y.; & Cahan, S. (2013). Government ownership, corporate governance, and tax aggressiveness: evidence from China. *Accounting & Finance*, 53(4), 1029-1051. <https://doi.org/10.1111/acfi.12043>
- Chen, S.; Chen, X.; Cheng, Q.; & Shevlin, T. (2010). Are family firms more tax aggressive than non-family firms? *Journal of Financial Economics*, 95(1), 41-61. doi:10.1016/j.jfineco.2009.02.003
- Chen, S.; Huang, Y.; Li, N.; & Shevlin, T. (2019). How does quasi-indexer ownership affect corporate tax planning? *Journal of Accounting and Economics*, 67(2-3), 278-296. <https://doi.org/10.1016/j.jacceco.2018.01.001>
- Chi, S.; Huang, S. X.; & Sanchez, J. M. (2017). CEO Inside Debt Incentives and Corporate Tax Sheltering. *Journal of Accounting Research*, 55(4), 837-876. <https://doi.org/10.1111/1475-679X.12169>
- Chyz, J. A.; Leung, W. S.; Li, O. Z.; & Rui, O. M. (2013). Labor unions and tax aggressiveness. *Journal of Financial Economics*, 108(3), 675-698. <https://doi.org/10.1016/j.jfineco.2013.01.012>
- DeAngelo, L. E. (1981). Auditor size and audit quality. *Journal of Accounting and Economics*, 3(3), 183-199. [https://doi.org/10.1016/0165-4101\(81\)90002-1](https://doi.org/10.1016/0165-4101(81)90002-1)

- Desai, M., & Dharmapala, D. (2006). Corporate tax avoidance and high-powered incentives. *Journal of Financial Economics*, 79(1), 145-179. <http://dx.doi.org/10.1016/j.jfineco.2005.02.002>
- Donohoe, M. P.; Knechel, R. W. (2014). Does Corporate Tax Aggressiveness Influence Audit Pricing? *Contemporary Accounting Research*, 31(1), 284-308. <https://doi.org/10.1111/1911-3846.12027>
- Dyreng, S. D., Hanlon, M., & Maydew, E. L. (2008). Long-Run Corporate Tax Avoidance. *The Accounting Review*, 83(1), 61-82. <https://doi.org/10.2308/accr.2008.83.1.61>
- Dyreng, S. D., Hanlon, M., Maydew, E. L., & Thornock, J. R. (2017). Changes in corporate effective tax rates over the past twenty-five years. *Journal of Financial Economics*, 124(3), 441-463. <http://dx.doi.org/10.1016/j.jfineco.2017.04.001>
- Dyreng, S. D.; Hanlon, M.; & Maydew, E. L. (2010). *The Effects of Executives on Corporate Tax Avoidance*. *The Accounting Review*, 85(4), 1163-1189. <http://dx.doi.org/10.2308/accr.2010.85.4.1163>
- Eisenhardt, K. M. (1989). Agency theory: An assessment and review. *Academy of Management Review*, 14(1), 57-74. <https://doi.org/10.2307/258191>
- Fama, E. F. (1980). Agency problems and the theory of the firm. *Journal of Political Economy*, 88(2), 288-307. <http://dx.doi.org/10.1086/260866>
- Fama, E. F., & Jensen, M. C. (1983). Separation of ownership and control. *Journal of Law and Economics*, 26(2), 301-325. <http://dx.doi.org/10.1086/467037>
- Franca, C. J. de, Moraes, A. M. L. de M. de, & Martinez, A. L. (2015). Tributacao Implicita e Clientelas, Arbitragem, Restricoes e Friccoes. *Revista de Administração e Contabilidade da FAT*, 7(1), 5-18.
- Francis, B. B., Hasan, I., Wu, Q., & Yan, M. (2014). Are female CFOs less tax aggressive? Evidence from tax aggressiveness. *The Journal of the American Taxation Association*, 36(2), 171-202. <http://dx.doi.org/10.2308/atax-50819>
- Gaaya, S., Lakhal, N. & Lakhal, F. (2017). Does family ownership reduce corporate tax avoidance? The moderating effect of audit quality. *Managerial Auditing Journal*, 32(7), 731-744. <https://doi.org/10.1108/MAJ-02-2017-1530>
- Gaertner, F. (2014). CEO After-Tax Compensation Incentives and Corporate Tax Avoidance. *Contemporary Accounting Research*, 31(4), 1077-1102. <https://doi.org/10.1111/1911-3846.12058>
- Graham, J. R., Hanlon, M., Shevlin, T., & Shroff, N. (2014). Incentives for tax planning and avoidance: Evidence from the field. *The Accounting Review*, 89(3), 991-1023. <http://dx.doi.org/10.2308/accr-50678>
- Gupta, S., & Newberry, K. (1997). Determinants in the variability in corporate effective tax rates: Evidence from longitudinal data. *Journal of Accounting and Public Policy*, 16(1), 1-34. [http://dx.doi.org/10.1016/S0278-4254\(96\)00055-5](http://dx.doi.org/10.1016/S0278-4254(96)00055-5)
- Halioui, K., Neifar, S., & Abdelaziz, F. B. (2016). Corporate governance, CEO compensation and tax aggressiveness: Evidence from American firms listed on the NASDAQ100. *Review of Accounting and Finance*, 15(4), 445-462. <http://dx.doi.org/10.1108/RAF-01-2015-0018>
- Hanlon, M., & Heitzman, S. (2010). A review of tax research. *Journal of Accounting and Economics*, 50(2-3), 127-178. <http://dx.doi.org/10.1016/j.jacceco.2010.09.002>
- Hanlon, M., & Slemrod, J. (2009). What does tax aggressiveness signal? Evidence from stock price reactions to news about tax shelter involvement. *Journal of Public Economics*, 93(1-2), 126-141. <http://dx.doi.org/10.1016/j.jpubeco.2008.09.004>
- Hasan, A., Anwar, W., Zahir-Ul-Hassan, M. K., & Ahmed, A. (2024). Corporate governance and tax avoidance: evidence from an emerging market. *Applied Economics*, 56(22), 2688-2704. <https://doi.org/10.1080/00036846.2023.2198195>
- Hogan, B. and Noga, T. (2015). Auditor-provided tax services and long-term tax avoidance. *Review of Accounting and Finance*, 14(3), 285-305. <https://doi.org/10.1108/RAF-10-2013-0116>

- Hsu, P.-H., Moore, J. A., & Neubaum, D. O. (2018). Tax avoidance, financial experts on the audit committee, and business strategy. *Journal of Business Finance and Accounting*, 45(9-10), 1293-1321. <http://dx.doi.org/10.1111/jbfa.12352>
- Huang, W., Ying, T., & Shen, Y. (2018). Executive cash compensation and tax aggressiveness of Chinese firms. *Review of Quantitative Finance and Accounting*, 51(4), 1151-1180. DOI: 10.1007/s11156-018-0700-2
- Huseynov, F.; Sardarli, S.; & Zhang, W. (2017). Does index addition affect corporate tax avoidance? *Journal of Corporate Finance*, 43(C), 241-259. <https://doi.org/10.1016/j.jcorpfin.2017.01.008>
- Jackson, M. (2015). Book-tax differences and future earnings changes. *The Journal of the American Taxation Association*, 37(2), 49-73. <http://dx.doi.org/10.2308/atax-51164>
- Kovermann, J. & Velte, P. (2019). The impact of corporate governance on corporate tax avoidance – A literature review. *Journal of International Accounting, Auditing and Taxation*, 36(C), <https://doi.org/10.1016/j.intaccudtax.2019.100270>
- Kanagaretnam, K.; Lee, J.; Lim, C. Y.; & Lobo, G. J. (2016). Cross-Country Evidence on the Role of Independent Media in Constraining Corporate Tax Aggressiveness. *Journal of Business Ethics*, 150(3), 879-902. <http://dx.doi.org/10.1007/s10551-016-3168-9>
- Kanagaretnam, K., Lee, J., Lim, C. Y., & Lobo, G. J. (2016b). Relation between auditor quality and tax aggressiveness: Implications of cross-country institutional differences. *Auditing: A Journal of Practice & Theory*, 35(4), 105-135. <http://dx.doi.org/10.2308/ajpt-51417>
- Khan, M., Srinivasan, S., & Tan, L. (2017). Institutional ownership and corporate tax avoidance: New evidence. *The Accounting Review*, 92(2), 101-122. <http://dx.doi.org/10.2308/accr-51529>
- Khurana, I., & Moser, W. (2013). Institutional shareholders' investment horizon and tax avoidance. *The Journal of the American Taxation Association*, 35(1), 111-134. <http://dx.doi.org/10.2308/atax-50315>
- Klassen, K., Lisowsky, P., & Mescall, D. (2016). The role of auditors, non-auditors, and internal tax departments in corporate tax aggressiveness. *The Accounting Review*, 91(1), 179-205. <http://dx.doi.org/10.2308/accr-51137>
- Kubick, T. R.; & Masli, A. N.S. (2016). Firm-level tournament incentives and corporate tax aggressiveness. *Journal of Accounting and Public Policy*, 35(1), 66-83. <https://doi.org/10.1016/j.jaccpubpol.2015.08.002>
- Lanis, R.; & Richardson, G. (2011). *The effect of board of director composition on corporate tax aggressiveness*. 30(1), 50-70. <https://doi.org/10.1016/j.jaccpubpol.2010.09.003>
- Lanis, R.; Richardson, G.; & Taylor, G. (2015). Board of Director Gender and Corporate Tax Aggressiveness: An Empirical Analysis. *Journal of Business Ethics*, 144(3), 577-596. <http://dx.doi.org/10.1007/s10551-015-2815-x>
- Lanis, R., & Richardson, G. (2018). Outside directors, corporate social responsibility performance, and corporate tax aggressiveness: An empirical analysis. *Journal of Accounting, Auditing & Finance*, 33, 228-251. <http://dx.doi.org/10.1177/0148558X16654834>
- Law, K. K. F.; & Mills, L. F. (2017). Military experience and corporate tax avoidance. *Review of Accounting Studies*, 22(1), 141-184. doi:10.1007/s11142-016-9373-z
- La Porta, R.; Lopez-De-Silanes, F.; & Shleifer, A. (1999). Corporate Ownership Around the World, *The Journal of Finance*, 54(2), 471-517. <http://dx.doi.org/10.1111/0022-1082.00115>
- Li, O. Z.; Liu, H.; & Ni, C. (2017). Controlling Shareholders' Incentive and Corporate Tax Avoidance: A Natural Experiment in China. *Journal of Business Finance & Accounting*, 44(5-6), 697-727. <http://dx.doi.org/10.1111/jbfa.12243>
- Martinez, A. L. (2017). Tax aggressiveness: a literature survey. *Revista de Educação e Pesquisa em Contabilidade*, 11(Special Edition, 6), 104-121. <http://dx.doi.org/10.17524/repec.v11i0.1724>

- McClure, R., Lanis, R., Wells, P., & Govendir, B. (2018). The impact of dividend imputation on corporate tax avoidance: The case of shareholder value. *Journal of Corporate Finance*, 48(C), 492-514. <http://dx.doi.org/10.1016/j.jcorpfin.2017.10.007>
- McGuire, S. T., Wang, D., & Wilson, R. J. (2014). Dual class ownership and tax avoidance. *The Accounting Review*, 89(4), 1487-1516. <http://dx.doi.org/10.2308/accr-50718>
- McGuire, S., Omer, T., & Wang, D. (2012). Tax avoidance: Does tax-specific industry expertise make a difference? *The Accounting Review*, 87(3), 975-1003. <http://dx.doi.org/10.2308/accr-10215>
- Mills, L., & Newberry, K. (2001). The Influence of Tax and Nontax Costs on Book-Tax Reporting Differences: Public and Private Firms. *The Journal of the American Taxation Association*, 23(1), 1-19. <http://dx.doi.org/10.2308/jata.2001.23.1.1>
- Ng, D. S. (1978). An Information Economics Analysis of Financial Reporting and External Auditing. *The Accounting Review*, 53(4), 910-920. <http://www.jstor.org/stable/246300>
- Noga, T. J., & Schnader, A. L. (2013). Book-Tax Differences as an Indicator of Financial Distress. *Accounting Horizons*, 27(3), 469-489. <http://dx.doi.org/10.2308/acch-50481>
- Powers, K.; Robinson, J. R.; & Stomberg, B. (2016). How do CEO incentives affect corporate tax planning and financial reporting of income taxes? *Review of Accounting Studies*, 21(2), 672-710. <http://dx.doi.org/10.1007/s11142-016-9350-6>
- Orihara, M. (2017). Stock market listing and corporate policy: Evidence from reforms to Japanese corporate law. *Pacific-Basin Finance Journal*, 43(C), 15-36. <http://dx.doi.org/10.1016/j.pacfin.2017.01.002>
- Osuegbu, E. (2007). Good tax planning and tax avoidance as legal options to the illegality of tax evasion. *The Federal Inland Revenue Services Journal*, 7(2), 45-67.
- Rego, S. O.; & Wilson, W. (2012). Equity Risk Incentives and Corporate Tax Aggressiveness. *Journal of Accounting Research*, 50(3), 775-810. <http://dx.doi.org/10.1111/j.1475-679X.2012.00438.x>
- Richardson, G., Taylor, G., & Lanis, R. (2013). The impact of board of director oversight characteristics on corporate tax aggressiveness: An empirical analysis. *Journal of Accounting and Public Policy*, 32(3), 68-88. <http://dx.doi.org/10.1016/j.jaccpubpol.2013.02.004>
- Richardson, G.; Lanis, R.; & Taylor, G. (2015). Financial distress, outside directors and corporate tax aggressiveness spanning the global financial crisis: An empirical analysis. *Journal of Banking & Finance*, 52(C), 112-129. <http://dx.doi.org/10.1016/j.jbankfin.2014.11.013>
- Richardson, G., Taylor, G. & Lanis, R. (2016). Women on the board of directors and corporate tax aggressiveness in Australia: An empirical analysis. *Accounting Research Journal*, 29(3), 313-331. <https://doi.org/10.1108/ARJ-09-2014-0079>
- Salihu, I. A.; Annuar, H. A.; & Obid, S. N. S. (2015). Foreign investors' interests and corporate tax avoidance: Evidence from an emerging economy. *Journal of Contemporary Accounting & Economics*, 11(2), 138-147. <http://dx.doi.org/10.1016/j.jcae.2015.03.001>
- Seidman, J. K., & Stomberg, B. (2017). Equity compensation and tax avoidance: Disentangling managerial incentives from tax benefits and reexamining the effect of shareholder rights. *The Journal of the American Taxation Association*, 39(2), 21-41. <http://dx.doi.org/10.2308/atax-51755>
- Shleifer, A.; Vishny, R. W. (1986). Large Shareholders and Corporate Control. *Journal of Political Economy*, 94(3), 461-488. <http://dx.doi.org/10.1086/261385>
- Taylor, G.; & Richardson, G. (2014). Incentives for corporate tax planning and reporting: Empirical evidence from Australia. *Journal of Contemporary Accounting & Economics*, 10(1), 1-15. <http://dx.doi.org/10.1016/j.jcae.2013.11.003>
- Thomsen, M., & Watrin, C. (2018). Tax avoidance over time: A comparison of European and US firms. *Journal of International Accounting, Auditing and Taxation*, 33, 40-63. <https://doi.org/10.1016/j.intaccaudtax.2018.11.002>

- Velte, P. (2017). The link between audit committees, corporate governance quality and firm performance: A literature review. *Corporate Ownership and Control*, 14(1), 15-31. <http://dx.doi.org/10.22495/cocv14i4art2>
- Wilde, J. H., & Wilson, R. J. (2018). Perspectives on corporate tax planning: Observations from the past decade. *Journal of the American Taxation Association*, 40(2), 63-81. <https://doi.org/10.2308/atax-51993>
- Xian, C., Sun, F. and Zhang, Y. (2015). Book-tax differences: are they affected by equity-based compensation? *Accounting Research Journal*, 28(3), 300-318. <https://doi.org/10.1108/ARJ-12-2013-0088>